

LGBTIQ+ Multilingual Terminology

English	Arabic	Chinese (Simplified)	Chinese (Traditional)	Korean	Spanish	Thai	Vietnamese
Admitted homosexual	مثلي(ة) الميل الجنسي معترف(ة)	自认同性恋者	自認同性戀者	고백한 동성애자	Homosexual «declarado»	คนยอมรับว่ารักร่วมเพศ	Thừa nhận đồng tính luyện ái
Affirmed gender	الجندر المؤكد (من وجهة نظر المجتمع)	(自我)认定(的社会)性别	(自我)認定(的社會)性別	인식 성별	Género afirmado	เพศสภาพยืนยัน	Giới xác nhận
Affirmed name	الإسم المؤكد	(自我)认定(的)姓名	(自我)認定(的)姓名	인식 이름	Nombre afirmado	ชื่อยืนยัน	Tên xác nhận
Agender	محايد الجندر	无性别者	無性別者	무성	Agénero	ผู้ไร้เพศสภาพ	Vô giới
Ally	حليف	直同志/同志友人	直同志/同志友人	얼라이	Aliado	ออลลี, พันธมิตร	Đồng minh
Aromantic	الارومانسي	无浪漫倾向者	無浪漫傾向者	무로맨틱	Arromántico	ผู้ไร้ความรู้สึกโรแมนติก, คนที่ไม่รู้สึกรักใคร่	Vô ái
Asexual	اللاجنسي (غير جنسي)	无性恋者	無性戀者	무성애자	Asexual	ผู้ไร้ความสนใจทางเพศ, คนที่ไม่ฝักใฝ่ใจทางเพศ	Vô tính
Assigned female at birth	الجنس المُعَيَّن/المحدد - أنثى بحكم الميلاد	出生时被指定为女性	出生時被指定為女性	출생 시 여성으로 지정	Asignado mujer al nacer	เพศหญิงที่ถูกกำหนดเมื่อแรกเกิด, เพศหญิงที่กำหนดมาเมื่อแรกเกิด	Nữ giới chỉ định lúc chào đời
Assigned gender	الجنس المُعَيَّن (من وجهة النظر المجتمعية)	指定(的社会)性别	指定(的社會)性別	지정 성별	Género asignado	เพศสภาพที่ถูกกำหนด	Giới chỉ định
Assigned male at birth	الجنس المُعَيَّن /المحدد - ذكر بحكم الميلاد	出生时被指定为男性	出生時被指定為男性	출생 시 남성으로 지정	Asignada hombre al nacer	เพศชายที่ถูกกำหนดเมื่อแรกเกิด, เพศชายที่กำหนดมาเมื่อแรกเกิด	Nam giới chỉ định lúc chào đời
Assigned sex	الجنس المسند/المحدد (عند الولادة)	指定性别	指定性別	지정된 성	Sexo asignado	เพศที่ถูกกำหนด, เพศที่กำหนดมา	Giới tính chỉ định
Assumed gender	الجنس المفترض (من وجهة نظر المجتمع)	假定(的社会)性别	假定(的社會)性別	추정 성별	Género asumido	เพศสภาพที่ได้รับการสันนิษฐาน	Giới biểu kiến
Bi	Bi (مزدوج)	双	雙	바이	Bi	ไบ	Bi
Bi+	Bi+	类双性恋者	類雙性戀者	바이플러스	Bi+	ไบพลัส	Bi+ (Song tính luyện ái mở rộng)
Bigender	ثنائي الجندر	双性别者	雙性別者	바이젠더	Bigénero	ผู้มีสองเพศสภาพ	Nhị nguyên giới
Binary	ثنائي(ة) (ذكر أو أنثى)	二元	二元	ไบเนอร์รี	Binario	ไบนารี	Nhị nguyên
Binding	الربط	束胸	束胸	유방 바인딩	Vendarse el pecho	การรัดหน้าอก	Bó ngực
Biological sex	الجنس من الناحية الحيوية (البيولوجية)	生理性别 (英语含义)	生理性別 (英語含義)	생물학적 성	Sexo biológico	เพศกำเนิด	Giới tính sinh học
Biologically female	أنثى من الناحية البيولوجية	生理女性	生理女性	생물학적 여성	Biológicamente femenina	เพศหญิงโดยกำเนิด	Nữ sinh học
Biologically male	ذكر من الناحية البيولوجية	生理男性	生理男性	생물학적 남성	Biológicamente masculino	เพศชายโดยกำเนิด	Nam sinh học
Biphobia	رهاب ثنائيي الميل الجنسي	双性恋恐惧症	雙性戀恐懼症	바이포비아	Bifobia	โรคกลัวคนรักร่วมสองเพศ	Chứng sợ song tính luyện ái
Bisexual	مزدوج الميل الجنسي	双性恋者	雙性戀者	양성애자, 바이섹슈얼	Bisexual	ไบเซ็กชวล, คนรักร่วมสองเพศ	Song tính luyện ái
Body shaming	التعيب بالجسد	身体羞辱	身體羞辱	신체 조롱	Burla del aspecto físico de una persona (body shaming)	การวิจารณ์รูปลักษณ์	Miệt thị ngoại hình
Chosen gender	الجندر المُختار	选定性别	選定性別	선택된 성별	Género elegido	เพศที่เลือก	Giới tự chọn

LGBTIQ+ Multilingual Terminology

English	Arabic	Chinese (Simplified)	Chinese (Traditional)	Korean	Spanish	Thai	Vietnamese
Cis	(CIS) (ة) مطابق	Cis	Cis	시스	Cis	ซิส	Hợp (đồng nhất)
Cis man	رجل (مطابق الجندر)	顺性别男性	順性別男性	시스 남성	Hombre cis	ชายตรงเพศ	Hợp giới nam
Cis woman	امرأة (مطابقة الجندر)	顺性别女性	順性別女性	시스 여성	Mujer cis	หญิงตรงเพศ	Hợp giới nữ
Cisgender	مطابق (ة) الجندر	顺性别者	順性別者	시스젠더	Cisgénero	คนตรงเพศ	Người hợp giới
Cisgenderism	التطابق الجندي	顺性别至上主义	順性別至上主義	시스젠더리즘	Cisgenerismo	ลัทธิบรรทัดฐานทางเพศ สภาพนิยม	Chủ nghĩa độc tôn hợp giới
Cisnormativity	المعيارية الجنديّة	顺性别本位主义	順性別本位主義	시스규범성	Cisnormatividad	การสร้างบรรทัดฐานตรง เพศ	Định chuẩn hóa hợp giới
Cissexism	التطابق الجنسي	顺性别 性别主义	順性別 性別主義	시스섹시즘	Cissexismo	ลัทธิคนตรงเพศนิยม	Kỳ thi chuyển giới
Closeted	الخوف من الإفصاح	未出柜/深柜	未出櫃/深櫃	클로짓	En el clóset / En el armario	แอบจิต, อีแอบ, แอบ	Kín
Coming In	الإفصاح لأشخاص محددین	圈内出柜/小范围出柜	圈內出櫃/小範圍出櫃	커밍인	Coming In	การเปิดเผยตัวตนเฉพาะ คนใกล้ชิด	Công khai Chọn lọc
Coming Out	الخروج من القوقعة	出柜	出櫃	커밍아웃	Salir del clóset / Salir del armario	การเปิดเผยตัวตน, การค้น เอาต์	Công khai
Cross-dresser	متشبه بالجنس الآخر	异性装扮者	異性裝扮者	크로스드레서	Transformista	นักแสดงตัวข้ามเพศ	Người mặc hoán giới
Dead name	الإسم الميت	弃用名/出生名	棄用名/出生名	죽은 이름	Necrónimo (Deadname)	ชื่อเดิม	Tên khai sinh
Deadnaming	إستخدام الإسم الميت (الاسم الميت)	弃用名错称	棄用名錯稱	죽은 이름 사용	Uso del necrónimo (Deadnaming)	การเรียกชื่อเดิม	Cố ý dùng tên khai sinh
Demiromantic	شبه رومانسي	半浪漫倾向者	半浪漫傾向者	데미로แมน틱	Demirromántica	คนกึ่งโรแมนติก	Á ái
Demisexual	شبه جنسي	半性恋者	半性戀者	데미섹슈얼	Demisexual	คนกึ่งฝักใจทางเพศ	Á tính
Disclosure	الإفصاح	披露/公开个人性取向或 性别认同	披露/公開個人性取向或 性別認同	디스클로저	Divulgación (Disclosure)	การเปิดเผย, การเปิดตัว, ประกาศ, ประกาศกร้าว	Thừa nhận
Drag	استعراضی	变装艺人	變裝藝人	드랙	Drag	แดร็ก	Drag
Drag king	فتاة استعراضية	变装国王	變裝國王	드랙킹	Drag king	แดร็กคิง	Vua drag
Drag queen	فتى استعراضی	变装皇后	變裝皇后	드랙퀸	Drag queen	แดร็กควีน	Nữ hoàng drag
Dyke	سحافية، لبوة	男人婆	男人婆	다이크	Tortillera / Bollera / Arepera / Marimacha (Dyke)	ไดค์	Ô-mỏi
Dysphoria	التضارب (الجنسي) الديسفوريا	焦虑症	焦慮症	불쾌감	Disforia	ความทุกข์ใจ	Bức bối
Endosex	أحادي(ة) الصفات الجنسية	单性人	單性人	엔도섹스	Endosexual	เพศชัดเจน	Tương hợp tính
Faggot	خنيث، خول، طنط، لوطي	基佬	基佬	패것	Maricón (Faggot)	ตุ๊ด	Đồng dâm nam / bê đê
Gay	مئلئ الميل الجنسي	同性恋/同志	同性戀/同志	동성애자, 게이	Gay	เกย์	Đồng tính (gay)
Gay and lesbian lifestyle	أسلوب حياة المثليين	男同志、女同志的生活 方式	男同志、 女同志的生活方式	게이 레즈비언 라이프스타일	Estilo de vida gay y lésbico	วิถีชีวิตแบบเกย์และ เลสเบียน	Lối sống đồng tính
Gender	الجندر (الجنس من المنظور الاجتماعي)	(社会) 性别	(社會) 性別	성별	Género	เพศสภาพ	Giới
Gender affirmation	تأكيد الجندر	性别肯定	性別肯定	성별 확인	Afirmación de género	การยืนยันเพศสภาพ	Sự xác nhận giới
Gender assigned at birth	الجندر المُعَيّن عند الولادة	出生时被指定的 (社会) 性别	出生時被指定的 (社會) 性別	출생 시 지정된 성별	Asignación de género al nacer	เพศสภาพที่ถูกกำหนด เมื่อแรกเกิด	Giới chỉ định lúc chào đời

LGBTIQ+ Multilingual Terminology

English	Arabic	Chinese (Simplified)	Chinese (Traditional)	Korean	Spanish	Thai	Vietnamese
Gender binary	ثنائية الجندر	二元 (社会) 性别	二元 (社會) 性別	성별 이분법	Binario de género	เพศสภาพแบบไบนารี	Nhị nguyên giới
Gender diverse	متنوع الجندر	多元性别者	多元性別者	다양한 성별	Género diverso	ผู้มีเพศสภาพหลากหลาย	Đa dạng giới
Gender dysphoria	الديسفوريا الجندرية	性别焦虑/不安	性別焦慮/不安	성별 불쾌감	Disforia de género	ความทุกข์ใจเรื่องเพศสภาพ	Bức bối giới
Gender euphoria	الشعور بالنشوة والسعادة المرتبطة بالجندر	性别愉悦感	性別愉悅感	성별 충족감	Euforia de género	ความสุขใจเรื่องเพศสภาพ	Phấn chấn giới
Gender expansive	متوسع جنديا	(社会) 性别拓展	(社會) 性別拓展	성별 확장	Género expansivo	การต่อยอดเพศสภาพ	Giới mở rộng
Gender expression	التعبير عن الجندر	(社会) 性别表达	(社會) 性別表達	성별 표현	Expresión de género	การแสดงออกทางเพศสภาพ	Thể hiện giới
Gender identity	الهوية الجندرية	(社会) 性别认同	(社會) 性別認同	성별 정체성	Identidad de género	อัตลักษณ์ทางเพศ	Bản dạng giới
Gender identity disorder	اضطرابات الهوية الجندرية	(社会) 性别认同障碍	(社會) 性別認同障礙	성별 정체성 장애	Trastorno de identidad de género	ความบกพร่องทางอัตลักษณ์ทางเพศ	Rối loạn bản dạng giới
Gender non-binary	لا ثنائي الجندر	非二元性别者	非二元性別者	논바이너리	Género no binario	ผู้มีเพศสภาพแบบนอน-ไบนารี	Phi nhị nguyên giới
Gender non-conforming	غير ممثل جنديا غير مطابق (جنديا)	非常規性别者	非常規性別者	젠더 비관행	Disidente de género	ผู้ที่ไม่ทำตามกฎเพศสภาพ	Người không hợp giới
Gender norms and expectations	معايير وتوقعات خاصة بالجندر	性别规范 和期望	性別規範和期望	젠더 규범 및 기대	Normas y expectativas de género	บรรทัดฐานและความคาดหวังทางเพศ	Chuẩn mực và kỳ vọng giới tính
Gender presumed at birth	الجندر المفترض عند الولادة	出生时的推定 (社会) 性别	出生時的推定 (社會) 性別	출생 시 추정된 성별	Género supuesto al nacer	เพศสภาพที่ได้รับการสันนิษฐานเมื่อแรกเกิด	Giới tiếp nhận lúc chào đời
Gender pronouns	ضمائر المخاطب الجندرية	(社会) 性别代名词	(社會) 性別代名詞	성별 대명사	Pronombres de género	สรรพนามทางเพศ	Nhân xưng giới
Gender questioning	المتشكك في هويته الجندرية	性别未知者	社會性別未知者	성별 퀘스처닝	Cuestionándose el género	ผู้ไม่แน่ใจเพศสภาพ	Người đang khám phá bản dạng giới của bản thân
Gender role	دور الجندر	性别角色	性別角色	성 역할	Rol de género	บทบาททางเพศ	Vai trò giới tính
Gender socialisation	تحديد التصرفات الاجتماعية حسب الجندر	性别角色的社会化	性別角色的社會化	성 사회화	Socialización de género	การขัดเกลาทางสังคมทางเพศ	Xã hội hóa về giới
Gender spectrum	الطيف الجندري	(社会) 性别谱系	(社會) 性別譜系	젠더 스펙트럼	Espectro de género	สเปกตรัมของเพศสภาพ	Phổ giới
Gender transition	تحويل الجندر	性别过渡	性別過渡	성별 전환	Transición de género	การปรับเปลี่ยนเพศสภาพ	Chuyển đổi giới
Gender variant	متفاوت السلوك الجندري	性别特异者	性別特異者	젠더 변이	Género variante	ความผันแปรทางเพศ	Người biến đổi
Gender-affirming surgery	الجراحة لتأكيد الجندر	性别肯定手术	性別肯定手術	성별 확인 수술	Cirugía de afirmación de género	การผ่าตัดยืนยันเพศสภาพ	Phẫu thuật xác nhận giới
Genderfluid	انسيابي الجندر	流动性性别者	流動性別者	젠더 플루이드	Género fluido	ผู้มีเพศสภาพสั่นไหว	Linh hoạt giới
Gender-neutral	محايد(ة) جنديًا	中性	中性	성별 중립적	Género neutro	ความเป็นกลางทางเพศ	Trung tính về giới
Genderqueer	كوير جنديا	性别酷儿	性別酷兒	젠더퀴어	Genderqueer	ผู้ไม่ยึดกันเพศสภาพ	Người không thuộc dị giới hay hợp giới
Hermaphrodite	مخنث	阴阳同体 (人)	陰陽同體 (人)	자웅동체	Hermafrodita	กะเทย	Lưỡng tính
Heteroflexible	مغاير الجنس ومرن	灵活异性恋者	靈活異性戀者	헤테로플렉시블	Heteroflexible	ผู้รักต่างเพศยืดหยุ่น	Linh hoạt thiên dị tính
Heteronormativity	تطبيق الميول الجنسية المغايرة	异性恋本位主义	異性戀本位主義	이성애규범성	Heteronormatividad	การสร้างบรรทัดฐานรักต่างเพศ	Định chuẩn hóa dị tính
Heterosexism	الإنجذاب للجنس المغاير	异性恋至上主义	異性戀至上主義	헤테로섹시즘	Heterosexismo	ลัทธิผู้รักต่างเพศนิยม	Chủ nghĩa dị tính luyện ái

LGBTIQ+ Multilingual Terminology

English	Arabic	Chinese (Simplified)	Chinese (Traditional)	Korean	Spanish	Thai	Vietnamese
Heterosexual	مغاير الجنس	异性恋者	異性戀者	이성애자	Heterosexual	ผู้รักต่างเพศ	Đị tính luyện ái
Homonormativity	تطبيع المثلية الجنسية	同性恋霸权主义	同性戀霸權主義	동성애규범성	Homonormatividad	การสร้างบรรทัดฐานรัก ร่วมเพศ	Định chuẩn hóa đồng tính
Homophobia	رهاب المثلية الجنسية	同性恋恐惧症	同性戀恐懼症	호모포비아	Homofobia	โรคกลัวรักร่วมเพศ	Chứng sợ đồng tính luyện ái
Homosexual	هوموسكشوال شاذ جنسيا	Homosexual 同性恋者 (英语含义)	Homosexual 同性戀者 (英語含義)	호모섹슈얼	Homosexual	โฮโมเซ็กชวล,คนรักร่วม เพศ	Đồng tính luyện ái
Interphobia	رهاب حاملي صفات الجنسين	间性者恐惧症	間性者恐懼症	인터포비아	Interfobia	โรคกลัวก้าวม	Interphobia
Intersex	ثنائي الجنس	双性人/间性人	雙性人/間性人	인터섹스/간성	Intersexual	เพศก้าวม	Liên tính
Intersex variations	التفاوتات في الصفات الجنسية (مختلط الجنس)	双性变异/间性变异	雙性變異/間性變異	인터섹스 특징	Variaciones intersexuales	ลักษณะต่าง ๆ ของเพศ ก้าวม	Các dạng liên giới tính
Intersex-phobia	رهاب ثنائي الجنس	间性者恐惧症	間性者恐懼症	인터섹스포비아	Intersexfobia	โรคกลัวคนเพศก้าวม	Chứng sợ liên giới tính
Latinx	لاتينكس	Latinx拉丁裔	Latinx拉丁裔	라틴스	Latinx	ลาตินซ	Latinx
Lesbian	مثلية الميل الجنسي	女同性恋者	女同性戀者	레즈비언	Lesbiana	เลสเบียน	Đồng tính nữ
LGBTIQ+ communities	مجتمعات م.م.م.م.م.+ (اختصارًا مجتمع الميم)	LGBTIQ+ 族群	LGBTIQ+ 族群	LGBTIQ+ 커뮤니티	Comunidades LGBTIQ+	ชุมชนหลากหลายของ LGBTIQ+	Các cộng đồng LGBTIQ+
LGBTIQ+ community	مجتمع م.م.م.م.م.+ (اختصارًا مجتمع الميم)	LGBTIQ+ 群体	LGBTIQ+ 群體	LGBTIQ+ 커뮤니티	Comunidad LGBTIQ+	ชุมชน LGBTIQ+	Cộng đồng LGBTIQ+
Lived experience	التجربة المُعاشة والحَيَّة	亲身经历	親身經歷	산 경험	Experiencia vivida	ประสบการณ์ชีวิตจริง	Trải nghiệm thực tế
Misgendering	مخاطبة الشخص بالجندر الخطأ	性别误称	性別誤稱	잘못된 성별 표현	Uso del género incorrecto (misgendering)	การปฏิบัติต่อเพศสภาพที่ ไม่ถูกต้อง	Gọi nhầm giới tính
Mx	القاب: mx	Mx/君/阁下	Mx /君/閣下	Mx	Mx	Mx	Mx
New gender	الجندر الجديد	新性别	新性別	새로운 성별	Género nuevo	เพศสภาพใหม่	Giới mới
Openly gay	مثلي(ة) الميل الجنسي علنا	公开的同性恋者	公開的同性戀者	오픈리 (게이)	Abiertamente gay (Openly gay)	ผู้เป็นเกย์อย่างเปิดเผย	Đồng tính công khai
Out	مفصح	Out出	Out出	아웃	Out	ผู้มีความหลากหลายทาง เพศอย่างเปิดเผย, ผู้เป็น LGBTIQ+อย่างเปิดเผย	Công khai
Outing	كشف هوية شخص ما	被出柜	被出櫃	아웃팅	Sacar del armario (Outing)	การเปิดโปง	Tiết lộ
Pangender	شمولي الجنس	泛性别者	泛性別者	팬젠더	Pangénero	แพนเจนเดอร์	Người toàn giới
Pansexual	شامل الميل الجنسي	泛性恋者	泛性戀者	범성애자	Pansexual	แพนเซ็กชวล	Toàn tính (luyện ái)
Pronouns	الضمانر	代名词	代名詞	대명사	Pronombres	สรรพนาม	Đại từ
Queer	كوير	性小众人士/酷儿	性小眾人士/酷兒	퀴어	Queer	ควีเอร์ (ผู้ไม่ปิดกั้นทาง เพศ)	Đa dạng tính dục
Queer community	مجتمع الكوير	性小众群体	性小眾群體	퀴어 커뮤니티	Comunidad Queer	ชุมชนผู้ไม่ปิดกั้นทางเพศ	Cộng đồng đa dạng tính dục
Queerphobia	رهاب الكوير	性小众族群 恐惧症	性小眾族群 恐懼症	퀴어포비아	Queerfobia	โรคกลัวผู้ไม่ปิดกั้นเพศ สภาพ	Chứng sợ đa dạng tính dục

LGBTIQ+ Multilingual Terminology

English	Arabic	Chinese (Simplified)	Chinese (Traditional)	Korean	Spanish	Thai	Vietnamese
Questioning	التشكك	疑性恋者	疑性戀者	퀘스처닝	Cuestionándose	ผู้ไม่แน่ใจทางเพศ	Giới tính chưa xác định
Sex	الجنس	性别	性別	성	Sexo	เพศ	Giới tính
Sex assigned at birth	الجنس المُعَيَّن بحكم الميلاد	出生时被指定的 (生理) 性别	出生時被指定的 (生理) 性別	출생 시 지정된 성	Sexo asignado al nacer	เพศที่ถูกกำหนดเมื่อแรกเกิด	Giới tính chỉ định lúc chào đời
Sex change	تغيير الجنس	变性	變性	성 전환	Cambio de sexo	การเปลี่ยนเพศ	Thay đổi giới tính sinh học
Sex characteristics	الخصائص الجنسية	性征	性徵	신체적 성적 특징	Características sexuales	คุณลักษณะทางเพศ	Đặc điểm giới tính
Sex reassignment surgery	الجراحة الخاصة بإعادة تعيين الجنس	性别重置手术	性別重置手術	성 전환 수술	Cirugía de reasignación de sexo	การผ่าตัดเปลี่ยนเพศกำหนด	Giải phẫu tái chỉ định giới
Sexual orientation	الميل الجنسي	性取向	性取向	성적 지향	Orientación sexual	เพศวิถี	Xu hướng tính dục
Sexual preference	الجنس المفضل	性偏好	性偏好	성적 취향	Preferencia sexual	ความชอบทางเพศ	Sở thích tình dục
Straight	شخص مستقيم	直人	直人	스트레이트	Straight	สเตรท, ชายจริงหญิงแท้	Thẳng
Third gender	الجندر الثالث	第三 (社会) 性别	第三 (社會) 性別	제 3의 성별	Tercer género	เพศที่สาม	Giới thứ ba
Trans	المتحول (جنسيًا)	Trans (跨)	Trans (跨)	트랜스	Trans	ทรานส์	Người chuyển giới (trans)
Trans man	رجل عابر	跨男	跨男	트랜스 남성	Hombre trans	ชายทรานส์	Chuyển giới nam
Trans woman	إمرأة عابرة	跨女	跨女	트랜스 여성	Mujer trans	หญิงทรานส์	Chuyển giới nữ
Transgender	عابر للجنس	跨性别者	跨性別者	트랜스젠더	Transgénero	บุคคลข้ามเพศ	Người chuyển giới (transgender)
Transgender man	رجل عابر للجنس	跨性别的男性	跨性別的男性	트랜스젠더 남성	Hombre transgénero	ผู้ชายข้ามเพศ	Người chuyển giới nam
Transgender woman	إمرأة عابرة للجنس	跨性别的的女性	跨性別的女性	트랜스젠더 여성	Mujer transgénero	ผู้หญิงข้ามเพศ	Người chuyển giới nữ
Transition	التحول	过渡	過渡	전환	Transición	การปรับเปลี่ยน	Chuyển đổi
Transitioning		性别过渡者	性別過渡者	전환 중	En transición	ผู้กำลังปรับเปลี่ยน	Người chuyển đổi
Transphobia	رهاب العابرين	跨性别恐惧症	跨性別恐懼症	트랜스포비아	Transfobia	โรคกลัวคนข้ามเพศ	Chứng sợ chuyển giới
Transsexual	متحول جنسيا	变性人	變性人	트랜스섹슈얼	Transexual	ชาย/สาวประเภทสอง	Người chuyển giới tính
Transvestite	متخنث	异装癖	異裝癖	의상도착증 환자	Travesti	ผู้ชอบแต่งกายลึกลับเพศ	Giả trang